

NGƯỜI KHƠ MÚ Ở BẢN THÀN (XÃ CHIỀNG PẢN, HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA)

Lường Hoài Thanh
Trường Đại học Tây Bắc

Tóm tắt: Người Khơ Mú tại huyện Yên Châu sinh sống tập trung chủ yếu tại Bản Thàn, xã Chiềng Pản; sống xen kẽ với các nhóm dân tộc khác (chủ yếu là người Mông, Xinh Mun) tại các xã Phiêng Khoài, Viêng Lán, Nà Và, Tú Nang, Huổi Khoa...; đời sống của người Khơ Mú tại bản tuy còn nhiều khó khăn nhưng đang từng bước thay đổi theo chiều hướng tích cực, đặc biệt là chuyển đổi cây trồng để đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân. Để thấy được sự thay đổi trong đời sống của người dân tại bản, chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu chính là điền dã dân tộc học, hồi cố tư liệu cũng như tổng hợp, kế thừa các tài liệu nghiên cứu đi trước về người Khơ Mú để có được những ghi chép chân thực, góp phần tái hiện một phần đời sống của người dân tại bản. Từ những kết quả nghiên cứu đó, chỉ ra được những nét truyền thống trong đời sống vật chất, tinh thần của người dân cũng như rút ra được những chuyển biến, thay đổi trong quá trình hội nhập, giao lưu văn hóa của người dân với các nhóm dân tộc khác tại huyện.

Từ khóa: Khơ Mú, Yên Châu, Bản Thàn, tang ma, cưới hỏi...

MỞ ĐẦU

Người Khơ Mú tự gọi mình là *Khmụ*, *Kmh* *mụ* hoặc *Kừm* *mụ* tùy theo cách phát âm ở từng địa phương. Những tên ấy đều có nghĩa là người hay cộng đồng người. Trước năm 1954, người Khơ Mú thường được người Thái gọi là *Xá* hay *Phủ Xá* (người Xá), hay *Thênh* (Tênh – người ở núi cao).

Việc nghiên cứu, tìm hiểu về người Khơ Mú đã thu hút nhiều học giả, nhà nghiên cứu quan tâm. Tiêu biểu là công trình: *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH Hà Nội của tác giả Đặng Nghiêm Vạn năm 1972; *Dân tộc Khơ Mú ở Việt Nam* của Khổng Diễn, Nxb Văn hóa văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999; *Văn hóa vật chất người Khơ Mú ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội của tác giả Trần Tất Chung, xuất bản năm 2005... Các công trình đã nghiên cứu khái quát về các mặt trong đời sống của người Khơ Mú nói chung như tên gọi, nguồn gốc lịch sử, hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, tinh thần... Nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu về người Khơ Mú tại bản Thàn vì nhóm này, dù dân số ít, sinh sống tập trung tại một bản của một xã tại huyện Yên Châu nhưng lại có nhiều nét riêng so với các

nhóm Khơ Mú tại các huyện khác trong tỉnh cũng như tại vùng Tây Bắc.

Người Khơ Mú tại Yên Châu tính đến 2020 có 69 hộ 337 nhân khẩu. Trong đợt khảo sát điền dã tháng 5 năm 2022, tại Bản Thàn, xã Chiềng Pản, huyện Yên Châu, nhóm tác giả đã có điều kiện tiếp xúc và ghi nhận được, người Khơ Mú tại Yên Châu tập trung chủ yếu tại Bản Thàn, xã Chiềng Pản (56 hộ, 295 nhân khẩu); ngoài ra, còn một số sống xen kẽ với các nhóm dân tộc khác (chủ yếu là người Mông, Xinh Mun) tại các xã Phiêng Khoài, Viêng Lán, Nà Và, Tú Nang, Huổi Khoa...;

Bản Thàn có 100% dân số là người Khơ Mú sinh sống (có một số hộ đan xen với các dân tộc khác do quan hệ hôn nhân với các nhóm người Thái, người Mông, người Kinh, người Puộc...) thuộc ba dòng họ khác nhau (Họ Mè từ Mai Sơn di cư xuống; họ Hà từ Nghệ An ra và họ Lừ từ Nghĩa Lộ sang); tên bản nghĩa là “*người dựng*”, bản Thàn là bản của những người dựng được đặt từ thời phong kiến để chỉ những người Khơ Mú đồng tộc nhưng khác họ về cư trú cùng nhau tại bản.

Bản Thàn tiếp giáp với bản Tô Tang, bản Phát (người Thái) và bản Chiềng Phú (người Kinh); Bộ phận người Khơ Mú ở Yên Châu có quan hệ với những người đồng tộc của mình ở Thanh Hóa, Nghệ An và cũng mới có mặt tại đây khoảng hơn 200 năm.

Do địa bàn sinh sống nên hoạt động kinh tế, đời sống văn hóa của người dân trong bản cũng có nhiều khác biệt. Họ không trồng lúa nương mà trồng lúa ruộng và ruộng bậc thang; ít trồng ngô mà trồng cây mía; nhiều giá trị văn hóa truyền thống trong tang ma, cưới xin, bên cạnh chịu ảnh hưởng văn hóa của người Thái còn lưu giữ được nhiều nét riêng như tiếng nói, chữ viết; điệu múa ao eo truyền thống hay nhiều nghi thức riêng liên quan đến nghi thức đời người như cưới xin, tang ma...

1. Hoạt động kinh tế của người Khor Mú tại Bản Thàn

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động kinh tế chính của người Khor Mú là làm nương rẫy, *Xả kin xấp phay*, *Tay kin xấp nặm* (Xả ăn theo lửa/rẫy, Thái ăn theo nước/ruộng), gắn với cuộc sống du canh du cư. Cây lương thực chính là lúa nương, ngoài ra còn trồng thêm các loại hoa màu khác như bí, ngô, khoai, sắn, ...; vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, gà, lợn.

Khi người Khor Mú chuyển sang lối sống định canh, định cư, hoạt động kinh tế của người Khor Mú đã có nhiều thay đổi. Trong quá trình di dân đã tại Bản Thàn, chúng tôi nhận thấy, người Khor Mú tại đây chỉ trồng lúa ruộng, canh tác 1 vụ/năm chứ không làm rẫy như các nhóm Khor Mú tại các nơi khác.

Lúa nước có hai loại là lúa tẻ và lúa nếp. Hiện nay, người Khor Mú cũng sử dụng các giống lúa mới giống người Kinh và người Thái như OM 5451, OM 4900, các loại giống nếp *nhoi* và nếp *tan*... cứ 1ha thu hoạch được 5 – 7 tạ; có hộ đất tốt và chăm sóc tốt, sản lượng thu được khoảng 8 tạ thóc/ha/năm. Theo giá thu mua hiện tại, một tạ thóc bán được 900.000 đồng nhưng do diện tích hạn chế nên thu nhập từ lúa không đảm bảo.

Ở bản Thàn, người Khor Mú đã biết cách sử dụng hệ thống thủy lợi như của người Thái, biết sử dụng nhiều giống lúa mới để tăng năng suất cũng như sử dụng thuốc diệt cỏ, phân hóa học cho canh tác cây lúa.

Vào mùa đông, do thiếu nước nên lúa chiêm xuân ở bản chết nhiều. Bên cạnh đó, những thửa ruộng nước này đều không thuận lợi cho cây lúa nước phát triển (độ màu kém, chỉ có nước một vụ) nên thu nhập từ cây lúa không cao.

Ngoài trồng lúa, bà con còn trồng các loại

bầu bí; cây ăn quả quanh nhà (xoài, mận nhưng chưa theo tiêu chuẩn Vietgap nên thu nhập không đáng kể). Cách đây 10 năm, người dân trồng thêm ngô và sắn để bổ sung thêm cho bữa ăn mùa giáp hạt. Ở bản Thàn, cây ngô giữ vai trò chủ đạo do tính chất hợp với khí hậu nóng. Cây ngô được trồng với diện tích 25ha/toàn bản, từ tháng 3, đến tháng 9 cho thu hoạch, năng suất khoảng 6 - 8 tấn/ha/vụ¹. Giá ngô năm 2021 là 50k/kg. Cây sắn gần như không còn được trồng tại bản vì năng suất thấp do không hợp khí hậu, củ nhỏ.

Đặc biệt, từ 20 năm trở lại đây, người Khor Mú tại bản chuyển đổi sang trồng mía bán cho nhà máy Mía đường của huyện Mai Sơn để tăng thêm thu nhập cho các hộ dân trong bản (54/56 hộ trồng). Tổng diện tích trồng mía của bản hiện nay là 100ha. Tùy vào diện tích được phân cho các hộ gia đình trong bản, mỗi hộ trung bình trồng được 30 – 40 tấn/năm (trong đó 20kg giống); mỗi tấn được thu mua với giá 960.000 đồng. Trung bình 1 năm mỗi hộ thu được khoảng 170 – 220 triệu đồng từ trồng mía; trừ đi các chi phí như giống, phân bón, thuốc trừ sâu... mỗi hộ còn lại từ 100 – 120 triệu đồng/vụ². Nhờ cây mía, đời sống của người dân không ngừng được cải thiện, nhiều gia đình không chỉ đủ ăn mà còn có tích lũy, mua sắm được các trang thiết bị trong gia đình như tivi, quạt, tủ lạnh, xe máy...

Các hộ trong bản tham gia trồng mía sẽ trích lại 0,5% tổng thu nhập vào quỹ của Hợp tác xã để chi cho các công việc chung của bản như tu sửa nhà văn hóa, mua sắm các trang thiết bị phục vụ các hoạt động chung tại bản.

Thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, người Khor Mú ở bản thàn đã nhận 195ha rừng để chăm sóc và bảo vệ. Đây là diện tích rừng thuộc sử hữu của Nhà nước. Để chi trả cho công chăm sóc và bảo vệ rừng tự nhiên, Nhà nước có quỹ để chuyển lại cho các hộ trong bản là 50.000đ/ha. Tuy nhiên, hiện nay quỹ này không chia về cho các hộ quản lý nữa mà theo quy định, mỗi hộ trong bản cử 1 người tham gia nhóm bảo vệ rừng chung của bản, khi có công việc chung như cháy rừng, tuần tra rừng... thì trích quỹ chung đó để bồi dưỡng cho các thành viên trong bản. Nếu quỹ còn dư, có thể trích vào quỹ chung

¹ Số liệu điền dã tại bản Thàn tháng 5/2022

² Như đd

của bản để sửa chữa các công trình công cộng như nhà văn hóa, đường sã, cầu cống... trong bản. Nhờ có chính sách của Nhà nước cũng như ý thức của người dân trong bản (theo hương ước của bản) mà công tác chăm sóc và bảo vệ rừng ở bản Thàn thực sự có hiệu quả, người dân không dám chặt phá, đốt rừng làm nương rẫy...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở người Khor Mú đã khá phát triển. Mục đích chăn nuôi chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu trong các nghi lễ, tín ngưỡng như ma chay, cưới xin, dựng nhà mới, cúng bái. Sản phẩm của chăn nuôi cũng chỉ nhằm tự túc, tự cấp là chính, chưa mang tính hàng hóa. Các giống vật nuôi gồm: trâu, bò, lợn, gà, chó, dê. Mỗi hộ trong bản đều nuôi lợn đẻ (2 lứa lợn con/năm có thể bán để tăng thêm thu nhập); bò nuôi để bán khi giáp hạt và phục vụ tín ngưỡng (mỗi gia đình trung bình có từ 4 - 5 đôi bò, 1 con bán được 10 - 12 triệu); trâu chủ yếu được nuôi để làm sức kéo... Một số hộ gia đình trong bản cũng nuôi dê để tăng thêm thu nhập cho gia đình.

1.2. Thủ công nghiệp

Có thể nói, nghề thủ công phổ biến nhất và cũng phát triển nhất của người Khor Mú là nghề đan lát. Ngoài mục đích sử dụng trong gia đình, các sản phẩm đan lát của họ còn phục vụ trao đổi với các nhóm cư dân khác, nhất là người Thái. Hiện nay, đan lát chủ yếu để phục vụ nhu cầu sử dụng tại bản, ngoài ra, các hộ cũng mua thêm các vật dụng từ nhựa có sẵn trên thị trường.

Nguyên liệu dùng để đan lát khá phong phú, gồm: Các loại cây họ tre, nứa như *tờ néch* (vầu), *tờ la* (nứa), *tờ rờ se* (giang), *jaac* (vầu đắng), *mạy phay* (tre gai); các loại dây thuộc họ song, mây gồm 7 loại: *bloọng chằng*, *bloọng chik*, *bloọng glạ*, *bloọng grẹt*, *bloọng nuôl*, *bloọng ruring*, *bloọng knệ*. Hiện nay, bên cạnh nguyên liệu khai thác trong tự nhiên, người Khor Mú còn sử dụng một số nguyên liệu công nghiệp (chủ yếu là dây ni lông, dây bao tải dứa) xe làm sợi đan vót xúc cá. Các sản phẩm đan lát gồm: mâm (*phuron*), ghế ngồi (*săn đên*), các loại gùi (*yăng*, *khơng ja*, *khơng nhik*), ép đựng xôi (*ep mah*), giỏ tra hạt (*hot*), bèm đựng quần áo (*plum*), ghế mây... cho đến các loại thúng, mủng, nong, nia, sàng, sây, cọt phơi, quạt, lồng gà, các loại đồ cá

cùng với các sản phẩm đan từ dây cước, gai (chài, vọt xúc cá...).

Trước kia, người Khor Mú cũng đã biết dệt vải. Họ chỉ dệt được loại vải thô, khổ rộng 30cm, chỉ dùng để may túi, khăn, không đáp ứng được nhu cầu tự túc, tự cấp vải mặc, nên phải dùng các sản phẩm đan lát đổi lấy vải vóc với người Thái về dùng. Tuy nhiên, nghề dệt của người Khor Mú không mấy phát triển. Hiện nay, không còn thấy khung cửi tại các gia đình trong bản, phụ nữ chỉ khâu khăn piêu vào lúc nông nhàn còn vải may quần áo, phục vụ nghi lễ đều mua ngoài thị trường.

2. Đời sống văn hóa vật chất của người Khor Mú tại Bản Thàn

2.1. Nhà cửa

Người Khor Mú ở nhà sàn, cột chôn, mái hình khum mai rùa. Những gia đình chưa có hoặc không có điều kiện làm nhà to thì thường ở nhà nửa sàn nửa đất. Nhà thường có 3 gian, một cầu thang lên xuống; trong nhà có 2 bếp (bếp nấu nướng hằng ngày và một bếp chỉ nấu nướng khi làm lễ giỗ tổ dòng họ).

Bộ khung nhà được liên kết bằng hệ thống cột, sà ngang, sà, các vì kèo và khung sườn mái. Nhà chủ yếu dùng gỗ tự nhiên và lát buộc. Mặt bằng sinh hoạt được chia thành phần ngoài, phần trong, phần trên và phần dưới. Trong nhà cũng được ngăn thành các buồng ngủ. Nơi thờ ma nhà được bố trí trong một buồng riêng, tại gian sát hồi sau. Đây là nơi linh thiêng, nên cấm phụ nữ và khách lạ ra vào.

2.2. Y phục và trang sức

Bộ y phục của phụ nữ Khor Mú gồm: Áo, váy, khăn đội đầu, dây lưng và xà cạp. Trong các thành tố của bộ y phục nữ, váy, dây lưng, khăn đội đầu và xà cạp đều giống như y phục của phụ nữ Thái Đen. Riêng áo thì khác. Đó là kiểu áo ngắn, xẻ ngực, cắt may bằng vải chàm đen; cổ liền hình trái tim, can nẹp bằng vải đỏ và được khâu đắp thêm hai dải hoa văn chạy dọc từ cổ áo xuống mép tà; khuy cài bằng 4 miếng bạc hoặc nhôm hình chữ nhật gọi là *mắc pám*. Ống tay áo rộng, được can nối với nách vai áo bằng đường thêu chỉ màu đỏ; phần gấu áo được can bằng vải đỏ rộng khoảng 5cm. Hầu hết phụ nữ, thiếu nữ khi lao động thì đi chân đất, còn khi đi chợ thì đi dép nhựa.

Trang sức phụ nữ Khor Mú giống với trang sức của phụ nữ Thái Đen, gồm: Vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, trâm cài tóc chế tác bằng bạc hoặc nhôm. Thường chỉ trong các dịp tết lễ, cưới xin, hội hè, người dân mới đeo đồ trang sức, còn ngày thường hay khi đi làm hầu như họ không đeo đồ trang sức.

Bộ y phục truyền thống nam giới Khor Mú giống với y phục nam giới Thái Đen, gồm: Quần chân què, áo cánh 3 túi, cài khuy bằng dây vải, được cắt may bằng vải nhuộm chàm, màu đen. Hiện nay, nam giới Khor Mú chủ yếu mặc theo y phục người Kinh..

2.3. Ăn, uống, hút

Nguồn lương thực dùng trong bữa ăn hằng ngày của người Khor Mú là: gạo, ngô, khoai, sắn, trong đó gạo (nếp và tẻ), ngô là chính; khoai, sắn chủ yếu dùng để độn với gạo. Những khi giáp hạt, mất mùa, thì khoai, sắn, là nguồn lương thực giúp họ vượt qua nạn đói kém. Nguồn thực phẩm dùng để chế biến thức ăn gồm: các loại thịt, cá, côn trùng, nhộng; các loại rau, măng tự trồng hay thu hái trong tự nhiên.

Các món chế biến từ lương thực

Cũng như người Thái, trước đây, người Khor Mú chủ yếu ăn xôi nếp đồ (*hmq nung*). Tuy nhiên, họ thường ít khi làm xôi ngũ màu. Quy trình đồ xôi cũng như dụng cụ đồ giống như ở người Thái và các tộc người láng giềng trong vùng. Riêng gạo tẻ thì được nấu theo cách nấu của người Kinh. Ngô, khoai, sắn ngoài luộc/nướng ăn phụ còn được độn với gạo nếp đồ hoặc độn gạo tẻ nấu thành cơm. Ngoài đồ, nấu, nếp còn được nấu trong ống nứa (*hmq lam*); gói bánh sừng bò, làm bánh chưng (*hmq gáp*) và các loại bánh làm bằng bột ngô, gạo nhân đường.

Các món ăn chế biến từ thực phẩm, rau cỏ

Các món chế biến từ thịt gồm: Luộc, nướng, muối chua, sấy khô (*apruì*), nấu canh, rang, ăn tái, gỏi. Một trong những món ăn hợp khẩu vị nhất của người Khor Mú là *lam nhoroc* hay còn gọi là *ả chận*. Đây là một loại canh nấu bằng các loại thịt đã có mùi, trộn rau (10 loại rau non như bí, lá ớt, lá dâu...), bột sắn nướng, tấm gạo và gia vị. Canh được nấu trong nồi hoặc cũng có thể đun trong ống nứa. Khi chín, canh thường sền sệt, ăn có vị béo ngậy, thường dùng xôi chấm hoặc ăn với cơm tẻ. Người Khor Mú cũng có món *brja*, ruột non

của các loại thú ăn cỏ như kiểu *năm pia* của người Thái. Ruột non trộn gia vị (gừng, bột sắn, hạt tiêu rừng, muối, ớt), đun sôi chấm với rau luộc, rau tươi, chấm xôi. Một cách làm nữa là dùng ruột non gác bếp, sau đó nấu với măng tươi.

Các món chế biến từ cá gồm: Nướng, rang, nấu canh (cá không hoặc trộn rau, măng, gạo rang rồi giã như tằm), muối chua, đồ (khi có nhiều cá). Ngon nhất và phổ biến nhất là cá nướng hay cá lam trong ống nứa. Thường thì các loại cá trắng, có vẩy thì nướng, còn cá đen, da trơn thì nấu canh hoặc rang. Món pia cá trộn gia vị vùi gio bếp, dùng để chấm xôi cũng rất được ưa chuộng.

Các món chế biến từ nhuyển thể thường là nấu canh, rang với mẻ, làm chèo (cá con, cua, nòng nọc). Các món chế biến từ rau gồm: Nấu canh, luộc, đồ, nướng, làm nộm, muối chua, vùi gio hay sau này có thêm xào.

Đồ uống

Do đặc trưng của huyện Yên Châu là trồng rất nhiều chuối nên người Khor Mú ở bản Thàn có thói quen nấu rượu chuối. Rượu chuối của người Khor Mú được nấu từ chuối nguyên chất nên rất nặng, không uống được nhiều. Hiện nay, trong bản có khoảng 30 – 40% hộ dân nấu rượu để sử dụng và bán cho các gia đình trong bản. Do vị thơm đặc trưng của rượu chuối tại đây nên rất nhiều người ở các bản khác và quanh thị trấn đến tìm mua. Rượu chuối thường được đóng vào bom (1,5 lít) với giá 40.000 đồng/lít góp phần đem lại thu nhập thêm cho một bộ phận người dân trong bản.

Nói đến đồ uống truyền thống của người Khor Mú, không thể không nhắc đến rượu cần (*bui xa*). Đây cũng loại rượu được người Khor Mú rất ưa chuộng. Rượu cần là loại rượu được nấu từ sắn, gạo, hoặc ngô, không chưng cất, mà sau khi ủ trong chum thì đổ nước lã vào rồi cắm cần để hút. Cách làm khá đơn giản. Sắn, gạo hoặc ngô được luộc hay đồ chín, tãi ra mẹt rải đều men lên, rồi ủ kín 3 ngày - 7 ngày, sau đó trộn với vỏ trấu đã đồ ẩm (nhằm khi uống không bị tắc cần), rồi nhồi vào chum, đặt cạnh bếp lửa từ 3 hoặc 5 ngày trở lên, khi ngửi thấy mùi thơm là có thể uống được. Rượu cần của người Khor Mú thường có 5 vị: *Ngọt, đắng, chua, mặn* và *nồng*, nên rất có ích cho việc tiêu hóa. Ở người Khor Mú, rượu cần được uống trong các dịp tết lễ, cưới xin, lên nhà mới; khi khách quý đến nhà. Có thể nói, tiếp khách

bằng rượu cần ở họ, cũng giống như người Kinh tiếp khách bằng nước chè vậy. Bộ đồ dùng để uống rượu cần gồm: Nồi đồng (trước kia) đựng nước lã, nay đựng trong chậu nhôm to, gáo múc nước bằng ống nứa, sừng trâu đựng nước và bộ ống cần bằng trúc hoặc mây dùi lỗ.

3. Đời sống tinh thần của người Khơ Mú tại Bản Thàn

3.1. Cưới hỏi

Tục lệ cưới xin của người Khơ Mú trải qua nhiều bước với nhiều nghi thức như: tìm hiểu, dạm ngõ (*Prkhát cămbra*), ăn hỏi (*gio manh căm bra*), xin ở rể (*Manh veech gút cămbra*), tiễn rể sang nhà vợ (*Srông veech gút cămbra*), lễ hợp hôn (*Pưn đê*), lễ cưới (*căm bra*) và lễ lại mặt (*háp êm*).

Hiện nay, các thủ tục rườm rà trong đám cưới cũng đã được giản lược để phù hợp với nếp sống mới cũng như điều kiện sống của các gia đình trong bản. Tuy nhiên, có một số nghi thức bắt buộc phải có theo truyền thống của người Khơ Mú vẫn được gìn giữ. Thứ nhất, trong đám cưới chính, trên mâm thờ để báo với tổ tiên bắt buộc phải có một đôi gà luộc, thịt lợn để cúng; thứ hai, các thủ tục cần có: 8 đồng bạc trắng, một đôi vòng bạc, 1 đôi chum rượu cần; trong khi tiến hành nghi lễ, đôi vòng bạc sẽ được bỏ vào hai cần rượu để cô dâu, chú rể cùng uống; sau khi uống, đôi vòng bạc sẽ được đeo cho cô dâu cùng với một đôi nhẫn vàng, trâm cài tóc, búi tóc, tóc giả để thực hiện nghi lễ “tắt cầu”.

3.2. Tang ma

Người Khơ Mú quan niệm khi chết, hồn sẽ về sống tại thế giới của ma, được gọi là *cuoi pte* nằm trong khu vực nghĩa địa của bản. Người Khơ Mú quan niệm, cuộc sống của người chết trái ngược với trần gian. Nếu ở trần gian là ngày thì dưới đó là đêm và ngược lại và thế giới của người chết cũng có đủ mọi thứ như ở trần gian: Cũng sống thành từng bản làng riêng, mặc quần áo, làm nương rẫy, chăn nuôi trâu, bò, gà, lợn... như trên cõi trần. Tại bản Thàn, khu rừng ma rộng 1,7ha nằm riêng tại một khu của bản. Đến nay, khu rừng này vẫn đang là khu rừng thiêng của bản, cấm người dân vào chặt phá, chỉ khi có đám ma mới được phép ra vào khu rừng này. Vì thế, nó đang góp phần tạo ra và giữ lá phổi xanh cho

sự phát triển của các hệ sinh thái trong rừng và đời sống của người dân trong bản.

Khi có người mất, theo lệ, gia đình phải mổ một con lợn để làm cơm vĩnh biệt người đã chết. Nấu nướng xong, người ta bày cạnh quan tài một sải vải trắng, một con dao, một chai rượu, một cái bát, một ống nước và một đĩa đựng thức ăn nấu chín, một cái rương đựng quần áo và hai ngọn nến ở phía đầu và phía chân. Theo quan niệm xưa, khi gia đình có người mất, những người thân trong nhà sẽ phải đi tát suối 3 ngày để mò cua, ốc cho vào túi buộc lại để mang về cúng cho người chết. Hiện nay, thời gian chỉ còn là nửa buổi, con rể sẽ là người cắt gói cua ốc này rồi mang đi chôn cùng với người chết.

Thông thường, thi hài được quan trong nhà hai hoặc ba ngày trước khi đem đi chôn. Hiện nay, chỉ còn để một đến hai ngày trong nhà để đảm bảo vệ sinh cũng như bớt các thủ tục rườm rà.

Mộ người chết được đắp thành ụ cao, bên trên dựng nhà mồ, lợp gianh (hiện nay lợp tôn hoặc xây tùy vào điều kiện của người sống cũng như mong muốn của người chết) và được rào qua loa. Người Khơ Mú quan niệm giống người Thái, người chết là hết nên có tục lệ đào sâu, chôn chặt, không hỏa táng mà địa táng, không có tục lệ thăm mộ như các dân tộc khác.

Theo tập tục của người Khơ Mú, khi trong bản có người chết thì cả bản đều nghỉ việc để lo phúng viếng và giúp tang chủ việc tang ma. Việc giúp đỡ này là hoàn toàn tự nguyện và người Khơ Mú coi việc giúp đỡ này không chỉ là tình cảm mà còn là nghĩa vụ giữa những người trong cộng đồng.

4. Một số thay đổi trong đời sống của người Khơ Mú tại bản Thàn

Bản Thàn là bản định cư của người Khơ Mú từ những năm 60 của thế kỉ XX nhưng đến những năm 90 người Khơ Mú mới chính thức định cư tại bản. Từ khi chuyển sang cuộc sống định canh, định cư, người Khơ Mú cũng chuyển đổi hình thức canh tác từ lúa nương sang lúa ruộng, trồng các loại cây công nghiệp mang lại giá trị kinh tế cao như ngô, mía và các loại cây ăn quả như mận, xoài...

Nhờ thay đổi trong hoạt động sản xuất nên đời sống của người dân trong bản cũng từng bước được cải thiện đáng kể. Hoạt động kinh tế không còn hoàn toàn là nền kinh tế tự cấp,

tự túc mà đã có trao đổi với các dân tộc khác để mua các vật dụng cần thiết phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày như đồ thủ công, đồ dệt may, các loại lương thực, thực phẩm...

Cưới xin của người Khơ Mú cũng có nhiều chuyển biến theo chiều hướng tích cực, bớt thủ tục rườm rà và những chi phí không cần thiết.

Hiện nay, trong nghi thức cũng tổ tiên đề thông báo về lễ cưới, nhà trai chỉ cần có 5 hào bạc để cúng tổ tiên nhà cô gái, thông báo về việc cưới xin trong gia đình chứ không yêu cầu 8 đồng bạc trắng như trước.

Theo truyền thống, mọi chi phí cưới xin bên nhà gái đều do nhà trai đảm nhiệm nên rất tốn kém, nhiều chàng trai hết hạn ở rể nhưng vẫn không thể tổ chức lễ cưới được. Hiện nay, để bớt gánh nặng cho gia đình nhà trai, vì hạnh phúc của con cháu, nên việc tổ chức lễ cưới ở hai bên do hai gia đình thỏa thuận; nhà gái và nhà trai tự tổ chức lễ cưới tại hai bên gia đình hoặc nhà trai chịu 50%, hoặc chịu 1/3 đến 2/3 các chi phí tổ chức bên nhà gái....

Các thủ tục lúc đón dâu cũng có sự thay đổi: trước đây, cô gái sẽ cần chuẩn bị rất nhiều quà cho gia đình nhà chồng như khăn piêu, gối, chăn, đệm... nhưng hiện nay gần như không yêu cầu những món quà này, chỉ cần có một bộ đại diện để cúng tổ tiên bên nhà chồng để báo với tổ tiên là gia đình đã cưới thêm dâu mới về nhà.

Tang ma của người Khơ Mú cũng chuyển biến theo chiều hướng tích cực cả về việc rút ngắn thời gian tổ chức tang lễ; nhiều nghi thức trong tang lễ chỉ còn mang tính chất tượng trưng như thời gian mò cua ốc, cách thức chôn cất người chết....

KẾT LUẬN

Người Khơ Mú tại Bản Thàn (xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La) tính đến nay (2022) đã có thời gian cư trú tại huyện trên dưới 200 năm. Trong quá trình sinh sống và tụ cư tại bản, mặc dù chịu ảnh hưởng văn hóa của các dân tộc khác (nhất là người Thái), dân số tuy không đông nhưng người Khơ Mú vẫn giữ được nhiều nét văn hóa riêng của dân tộc mình. Hoạt động kinh tế của người Khơ Mú đã có nhiều thay đổi để phù hợp với điều kiện sống như chuyển từ canh tác ruộng nương truyền thống sang làm ruộng nước; trồng các loại cây công nghiệp phù hợp với thổ

nhưỡng và đem lại giá trị kinh tế cao, đặc biệt là cây mía. Nhờ có sự chuyển đổi kinh tế nên thu nhập của người dân được nâng cao, đời sống của người dân không ngừng được cải thiện. Bên cạnh đó, nhiều giá trị văn hóa truyền thống như trang phục phụ nữ, nghề thủ công đan lát, nghi thức trong cưới hỏi, tang ma.... vẫn cho thấy những nét giá trị truyền thống còn được lưu giữ riêng. Một nét văn hóa độc đáo của người Khơ Mú tại bản Thàn chính là quy định “*tặng cầu*” đối với tất cả các nhóm phụ nữ dân tộc khác khi về làm dâu tại bản, như lời ông H.V.C nhấn mạnh “họ phải theo quy định của bản thì họ mới tôn trọng mình, tôn trọng những giá trị văn hóa riêng của dân tộc mình”; đây cũng chính là biểu hiện cho thấy ảnh hưởng to lớn của luật tục đối với đời sống con người; là thành tố không thể thiếu để gìn giữ những giá trị nhân văn, phong tục truyền thống của các dân tộc cần được phát huy trong quá trình giao lưu và hội nhập hiện nay.

Có thể nói, những nét riêng trong đời sống của người Khơ Mú hiện nay tại bản Thàn là một trong những dấu hiệu góp phần nhận biết tộc người, cần có thêm nhiều chính sách và định hướng phù hợp để kết hợp những giá trị văn hóa ấy với khai thác du lịch cộng đồng, vừa đem lại thu nhập, nâng cao sinh kế cho người dân đồng thời cũng giúp người dân giới thiệu được những giá trị văn hóa đó với cộng đồng; là cách thức vừa bảo tồn và phát huy được các giá trị văn hóa truyền thống trong giáo dục thế hệ trẻ và trong giai **đón** hội nhập văn hóa hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Tất Chung (2005), Văn hóa vật chất người Khơ Mú ở Việt Nam, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [2]. Tạ Quang Động (2021), Nhạc cụ dao của người Khơ Mú, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [3]. Trần Văn Hà (1999), Tìm hiểu về tri thức địa phương của người Khơ Mú ở Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp học viện – Viện Dân tộc học, Hà Nội.
- [4]. Đặng Minh Ngọc (2000), Khảo sát về tình hình kinh tế của người Khơ Mú ở Bản Thàn, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Viện Dân tộc học.

[5]. Khổng Diễm (1999), Dân tộc Khơ Mú ở Việt Nam, NXB Văn hóa văn hóa dân tộc, Hà Nội

[6]. Vương Toàn (2020), Tên gọi các dân tộc và nhóm địa phương ở Việt Nam, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

[7]. Nguyễn Duy Thiệu (1996), Cấu trúc tộc người ở Lào, Nxb KHXH.

1. Đặng Nghiêm Vạn (1972), Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam, Nxb KHXH Hà Nội.

Tài liệu điền dã

[1]. Điền dã tại Phòng Dân tộc, Phòng Văn hóa, Thông tin và truyền thông huyện Yên Châu, (tháng 6/2020, tháng 5/2022).

[2]. Điền dã tại Bản Thàn, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (tháng 6/2020, tháng 5/2022).

[3]. Phỏng vấn ông Mè Văn Cường, trưởng Bản Thàn, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

[4]. Phỏng vấn ông Hà Văn Châm, giáo viên nghỉ hưu tại Bản Thàn, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

[5]. Phỏng vấn ông Lường Chứa, trưởng nhóm Bảo tồn văn hóa Dân tộc Thái huyện Yên Châu, Chiềng Păn, huyện Yên Châu.

[6]. Phỏng vấn bà Mè thị Mai, Bản Thàn, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

[7]. Phỏng vấn ông Lừ Văn Hun, Bản Thàn, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

A STUDY ON THE KHO MU PEOPLE LIVING IN THAN VILLAGE

Luong Hoai Thanh

The centre for Tay Bac cultural research

Abstract: *The Kho Mu people in Yen Chau district live mainly in Than Village, Chieng Pan commune interspersed with other ethnic groups (mainly Mong and Xinh Mun) in Phieng Khoai, Vieng Lan, Na Va, Tu Nang, Huoi Khoa communes. This study found out that the living standard of this group of people was not easy, but changing for a better with a new direction in growing agricultural plants. The study also revealed that the Kho Mu still preserved the traditional farming method of growing rice, with almost no exchange activities; self-sufficient economy played an important role; many traditional cultural features were still preserved such as beliefs, daily customs... However, due to contact with other ethnic groups, many traditional cultural values have been lost, such as rituals related to the life cycle: weddings, funerals.*

Keywords: *Kho Mu, Yen Chau, Than village, funerals, weddings...*

Ngày nhận bài: 30/05/2022. Ngày nhận đăng: 13/7/2022.

Liên lạc: Lường Hoài Thanh, e-mail: hoaitanhtbt@utb.edu.vn